

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ CỬU LONG

Địa chỉ : SỐ 02 Lô KTM 06, Đường số 6, Khu Đô thị 5A, Phường 4, TP.Sóc Trăng, Sóc Trăng

Mã số thuế : 2200280598

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ 4/2020**

NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ CỬU LONG

Địa chỉ : SỐ 02 Lô KTM 06, Đường số 6, Khu Đô thị 5A, Phường 4, TP.Sóc Trăng, Sóc Trăng

Mã số thuế : 2200280598

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ 4/2020**

NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÍ 4

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		913.080.728.080	606.157.313.562
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	18.937.280.923	10.153.284.739
1. Tiền	111	V.1	18.937.280.923	10.153.284.739
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		632.960.123.147	414.980.736.646
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	364.175.591.657	220.891.382.826
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2	230.186.301.297	154.985.231.818
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	30.741.800.000	31.749.800.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	7.856.430.193	7.354.322.002
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	261.180.655.645	181.023.292.177
1. Hàng tồn kho	141	V.7	261.180.655.645	181.023.292.177
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.668.365	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.668.365	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		216.683.066.856	329.802.234.189
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		304.093.546	23.337.408.181
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	304.093.546	1.384.468.546
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	21.952.939.635
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÍ 4

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		14.496.932.269	14.534.173.833
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	9.149.053.425	9.186.294.989
- Nguyên giá	222		16.606.680.801	15.728.601.710
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.457.627.376)	(6.542.306.721)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	5.347.878.844	5.347.878.844
- Nguyên giá	228		5.403.925.844	5.403.925.844
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(56.047.000)	(56.047.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	23.728.114.763	26.232.164.752
- Nguyên giá	231		31.730.875.799	34.631.100.870
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(8.002.761.036)	(8.398.936.118)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	175.195.318.658	255.377.982.390
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.8	175.195.318.658	255.322.114.754
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	-	55.867.636
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.3	720.000.000	10.220.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.3	-	9.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.3	720.000.000	720.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.238.607.620	100.505.033
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	2.238.607.620	100.505.033
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.18	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.129.763.794.936	935.959.547.751

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÍ 4

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		562.920.386.211	394.329.956.974
I. Nợ ngắn hạn	310		468.119.168.775	348.980.525.491
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	36.815.534.814	52.623.473.088
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		125.435.172.800	23.862.275.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	24.715.788.363	10.848.622.747
4. Phải trả người lao động	314		2.444.705.250	1.673.936.500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	402.489.505	571.942.846
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	60.469.652.134	70.498.097.218
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	201.297.851.818	178.733.339.683
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.537.974.091	10.168.838.409
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		94.801.217.436	45.349.431.483
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	753.416.346
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	88.353.239.576	35.258.945.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.18	6.447.977.860	9.337.070.137
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-

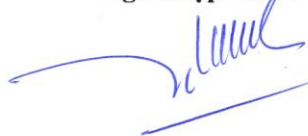
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÍ 4

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		566.843.408.725	541.629.590.777
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	566.843.408.725	541.629.590.777
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19	474.998.850.000	474.998.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.19	474.998.850.000	474.998.850.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.19	25.067.433.997	17.922.298.314
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	64.262.535.141	46.335.521.227
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.335.613.227	12.478.361.139
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		55.926.921.914	33.857.160.088
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		2.514.589.587	2.372.921.236
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.129.763.794.936	935.959.547.751

Người lập biểu

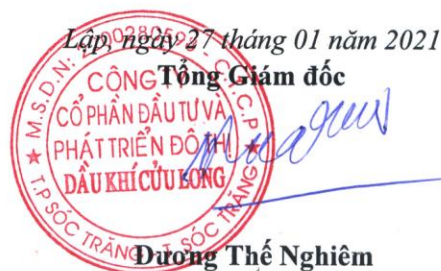


Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm

Kế toán trưởng



Bùi Thị Kim Ngân



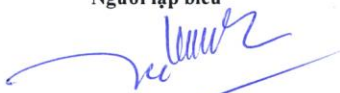
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	273.144.003.345	192.728.944.546	892.289.130.069	528.775.446.793
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	11.580.608.316	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		273.144.003.345	192.728.944.546	880.708.521.753	528.775.446.793
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	213.847.784.914	178.933.350.317	745.580.821.769	456.690.749.281
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		59.296.218.431	13.795.594.229	135.127.699.984	72.084.697.512
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.380.363.004	1.029.305.534	6.359.030.179	3.913.428.009
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	7.273.029.833	5.241.453.795	20.990.769.985	16.253.236.573
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		7.273.029.833	5.241.453.795	20.934.774.605	16.247.657.199
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	13.892.591.073	85.366.930	23.343.009.054	324.376.415
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	2.326.848.337	2.763.686.169	8.088.986.693	7.391.070.769
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		40.184.112.192	6.734.392.869	89.063.964.431	52.029.441.764
11. Thu nhập khác	31		2.816.800	-	1.289.561.100	-
12. Chi phí khác	32	VI.6	2.633.813.608	5.933.116	2.964.165.666	148.758.507
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.630.996.808)	(5.933.116)	(1.674.604.566)	(148.758.507)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		37.553.115.384	6.728.459.753	87.389.359.865	51.880.683.257
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	3.515.674.824	(4.983.424.952)	13.104.629.632	7.575.889.193
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	3.925.868.603	6.278.269.829	3.925.868.603	2.103.840.497
17. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		30.111.571.957	5.433.614.876	70.358.861.630	42.200.953.567
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		30.110.477.224	5.257.876.184	70.217.193.279	41.908.141.174
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.094.733	175.738.692	141.668.351	292.812.393
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10			1.331	812
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11			1.331	812

Người lập biểu

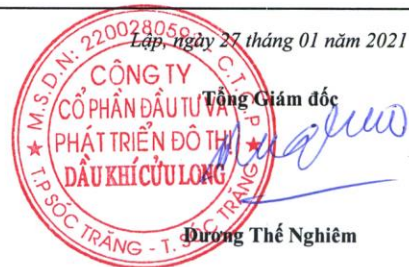


Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm

Kế toán trưởng



Bùi Thị Kim Ngân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		931.084.561.940	332.395.820.793
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(764.575.669.801)	(187.768.372.720)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.154.894.584)	(5.972.716.759)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(23.706.337.166)	(11.875.154.596)
5. Thuế TNDN đã nộp	05		(7.575.889.193)	(3.709.528.661)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		312.628.701.321	125.726.656.059
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(261.597.625.238)	10.847.050.957
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		177.102.847.279	259.643.755.073
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.118.603.567)	(3.170.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.059.561.100	60.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(5.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.008.000.000	60.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(9.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		9.500.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.428.213.741	1.902.046.038
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8.877.171.274	(15.947.953.962)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		204.257.352.808	19.909.325.400
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(346.158.546.097)	(255.511.014.057)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(35.294.829.080)	(8.834.965.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(177.196.022.369)	(244.436.653.657)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		8.783.996.184	(740.852.546)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	10.153.284.739	10.206.164.310
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	18.937.280.923	9.465.311.764

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 27 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc




Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm

Bùi Thị Kim Ngân



Đương Thế Nghiêm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200280598 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 05/12/2007 và thay đổi lần thứ 15 ngày 04/05/2019.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 474.998.850.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2020 : 474.998.850.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Số 02 - KTM 06, đường số 06, khu đô thị 5A, phường 4, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh bất động sản, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại, công trình giao thông, công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác, phá vỡ chuẩn bị mặt bằng. Hoạt động kiến trúc, đo đạc bản đồ, thăm dò địa chất, nguồn nước, tư vấn kỹ thuật có liên quan khác;
- Buôn bán tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, đồ ngũ kim, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Thiết kế công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, giao thông nông thôn, thủy lợi nông thôn;
- Tư vấn, giám sát thi công công trình xây dựng dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, thủy lợi nông thôn, công nghiệp. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Lắp đặt hệ thống điện, cấp, thoát nước, hệ thống lò sưởi, và điều hòa không khí, hệ thống xây dựng khác; hoàn thiện công trình xây dựng, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Trồng mua bán hoa, cây cảnh.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

- Công ty được UBND tỉnh Sóc Trăng cho phép bán nền theo Quyết định số 145/QĐ-UBND ngày 18/01/2016 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Sóc Trăng về việc Quy định khu vực chuyển quyền sử dụng đất đã được đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho người dân tự xây dựng nhà ở thuộc Dự án Phát triển Đô thị và tái định cư Khu 5A, Mạc Đĩnh Chi, phường 4, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

6. Mô hình hoạt động

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty con					
Công ty TNHH Bán buôn Thủy sản Đại Phú Xuân (*)	Số 56 đường 934, đường, Ấp Hà Bô, xã Tài Văn, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	95,00%	95,00%	95,00%	95,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

7. Cơ sở Hợp nhất

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô Thị Dầu Khí Cửu Long lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính - Hướng dẫn thi hành phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

- Danh sách công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết của công ty mẹ
Công ty TNHH Bán buôn Thủy sản Đại Phú Xuân	Số 56 934, đường, Ấp Hà Bô, xã Tài Văn, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	95%

Tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ được tính trên tỷ lệ đầu năm (90%) do phần vốn tăng thêm được góp đủ vào ngày 28/06/2019 nên không có sự chênh lệch lớn.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	6.513.487.278	9.530.217.901
+ Tiền mặt Công ty mẹ	2.870.856.550	4.552.042.514
+ Tiền mặt Công ty con	3.642.630.728	4.978.175.387
- Tiền gửi ngân hàng	12.423.793.645	623.066.838
+ Tiền gửi ngân hàng của công ty mẹ	11.975.376.087	510.494.761
+ Tiền gửi ngân hàng của công ty con	448.417.558	112.572.077
Cộng	18.937.280.923	10.153.284.739

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.1. Ngắn hạn		
- Công ty mẹ:	160.533.529.409	103.100.638.296
+ Công ty TNHH XD & TM Nhân Lực		3.637.009.365
+ Công ty TNHH XD & TM Tài Lực	9.325.979.873	1.876.291.698
+ Công ty TNHH XD & TM Phó Sang		10.547.032.000
+ Trần Thị Diệu Huyền	1.165.360.000	3.124.800.000
+ Mai Gia Thịnh	350.000.000	1.800.000.000
+ Trần Nghĩa		13.156.000.000
+ Lý Bích Quyên	4.250.000.000	3.050.000.000
+ Nguyễn Đình Thái		6.002.011.400
+ Nguyễn Thị Thanh thủy		2.800.000.000
+ Đào Thị Ngọc Giàu		3.840.000.000
+ Nguyễn Văn Trung	1.526.150.000	
+ Nguyễn Tấn Hòa	1.085.000.000	
+ Quách Đức Cường	1.260.000.000	
+ Hoàng Đình Duy	1.133.932.000	
+ Phạm Minh Luân	1.385.208.000	
+ Tiêu Ngọc Tú Phụng	1.272.348.000	
+ Lê Ngọc Hân	1.120.000.000	
+ Nguyễn Việt Nghĩa	1.680.000.000	
+ Lâm Thị Thu	4.279.176.000	
+ Lý Hoàng Phong	3.187.107.000	
+ Trần Nghĩa	1.133.932.000	
+ Trầm Thị Bích Tuyền	2.059.843.500	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

+ Nguyễn Văn Trung	1.526.889.000	
+ Lê mạnh Trường	1.062.150.000	
+ Lê Chí Thành	1.796.400.000	
+ Lư Anh Tài	1.765.250.000	
+ Trần Thị Thanh Thủy	1.484.406.000	
+ Đào Hồng Quang	1.449.400.000	
+ Nguyễn Phương Huyền	1.499.400.000	
+ Lê Thị Thanh Đào	15.074.850.000	
+ Lê Thị Kim Phượng	1.476.090.000	
+ Lê Thùy Dung	1.988.000.000	
+ Các đối tượng khác	95.196.658.036	53.267.493.833
- Công ty con:	203.642.062.248	117.790.744.530
+ Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	175.552.038.420	80.717.788.400
+ Công ty TNHH MTV Vy Khang	3.212.023.828	12.194.956.130
+ Các đối tượng khác	24.878.000.000	24.878.000.000
Cộng	364.175.591.657	220.891.382.826
2.2. Dài hạn		
- Công ty mẹ:	304.093.546	1.384.468.546
+ Mai Thị Hồng Nga		130.000.000
+ Nguyễn Văn Triết		257.100.000
+ Huỳnh Minh Quân	83.400.000	134.700.000
+ Các đối tượng khác	220.693.546	862.668.546
- Công ty con:	-	-
Cộng	304.093.546	1.384.468.546
2.3. Trả trước người bán Ngắn hạn		
- Công ty mẹ:	222.771.551.297	141.378.967.618
+ Công ty TNHH XD & TM Nhân Lực	87.641.924.347	27.089.840.282
+ Công ty TNHH XD & TM Tài Lực	53.103.318.209	18.406.015.744
+ Công ty TNHH XD & TM Phổ Sang	71.608.789.747	27.239.635.144
+ Các đối tượng khác	10.417.518.994	68.643.476.448
- Công ty con:	7.414.750.000	13.606.264.200
+ Nguyễn Thị Kim Ngân	-	3.577.732.600
+ Trần Bá Quyền	-	9.598.000.000
+ Trương Hữu Phước	3.375.000.000	-
+ Đoàn Thị Mỹ Trinh	3.899.750.000	-
+ Các đối tượng khác	140.000.000	430.531.600
Cộng	230.186.301.297	154.985.231.818

2.4. Thông tin về giao dịch của các bên có liên quan : (Trình bày ở thuyết minh VIII - Những thông tin khác)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

3 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

3.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Dài hạn				
- Trái phiếu (*)	720.000.000	720.000.000	720.000.000	720.000.000
- Công ty mẹ	610.000.000	610.000.000	610.000.000	610.000.000
+ Ngân hàng Agribank CN Sóc Trăng	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
+ Ngân hàng BIDV CN Sóc Trăng	110.000.000	110.000.000	110.000.000	110.000.000
- Công ty con	110.000.000	110.000.000	110.000.000	110.000.000
+ Ngân hàng BIDV CN Sóc Trăng	110.000.000	110.000.000	110.000.000	110.000.000
Cộng	720.000.000	720.000.000	720.000.000	720.000.000

(*) Ghi chú:

Công ty mẹ:

- Trái phiếu của Ngân hàng Agribank CN Sóc Trăng

Số lượng: 500

Mệnh giá trái phiếu: 1.000.000 VND

Thời hạn: 7 năm

Ngày phát hành: 24/09/2019

Ngày đáo hạn: 24/09/2026

- Trái phiếu của Ngân hàng BIDV CN Sóc Trăng

Số lượng: 11

Mệnh giá trái phiếu: 10.000.000 VND

Thời hạn: 10 năm

Ngày phát hành: 26/09/2019

Công ty con:

- Trái phiếu của Ngân hàng BIDV CN Sóc Trăng

Số lượng: 11

Mệnh giá trái phiếu: 10.000.000 VND

Thời hạn: 10 năm

Ngày phát hành: 26/09/2019

Ngày đáo hạn: 26/09/2029

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

Ngày báo cáo: 26/09/2020

3.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<i>a. Đầu tư vào các đơn vị khác</i>						
Ông Đặng Văn Út Anh (*)	-	-	-	9.500.000.000	-	9.500.000.000
				9.500.000.000	-	9.500.000.000
Cộng	-	-	-	9.500.000.000	-	9.500.000.000

Ghi chú:

- (*) - Hợp đồng ủy thác đầu tư ngày 26/04/2019 giữa Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long và ông Đặng Văn Út Anh. Công ty ủy thác cho ông Đặng Văn Út Anh đầu tư góp vốn kinh doanh nhận chuyển nhượng 6 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu của hộ bà Trần Thị Ngọc Hương, tổng giá trị chuyển nhượng là 19.500.000.000. Thời gian ủy thác đầu tư là 5 năm. Tài sản ủy thác đầu tư sau khi bán, ông Đặng Văn Út Anh có trách nhiệm hoàn trả cho Công ty tiền gốc ủy thác đầu tư và lợi nhuận phân chia.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công ty mẹ:		
- Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi (*)	29.741.800.000	30.749.800.000
- Trung tâm Đào tạo Sát hạch Lái xe Thăng Long (**)	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	30.741.800.000	31.749.800.000

Ghi chú:

(*) Theo hợp đồng cho vay vốn số 01/HĐVV/PVCL-UTXI/2017 ngày 02/11/2017, phụ lục số 5 ngày 09/01/2019, lãi suất 11%/năm.

(**) Theo hợp đồng cho vay vốn ngày 27/7/2018, thời hạn cho vay 16 tháng, lãi suất 12%/năm.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1. Ngắn hạn				
- Công ty mẹ:				
- Tạm ứng	765.835.693	-	250.125.907	-
+ Lê Ngọc Linh	181.000.000	-	-	-
+ Đào Huỳnh Anh Khoa	206.500.000	-	-	-
+ Trần Thanh Cường	65.000.000	-	145.000.000	-
+ Khưu Thị Minh Duyên	61.000.000	-	-	-
+ Tạm ứng thuế trước bạ	252.335.693	-	105.125.907	-
- Phải thu khác	5.805.846.400	-	5.819.447.995	-
+ Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi	5.800.000.000	-	5.800.000.000	-
+ Đối tượng khác	5.846.400	-	19.447.995	-
Cộng	6.571.682.093	-	6.069.573.902	-
- Công ty con:				
Ngắn hạn				
- Nguyễn Thị Thanh Thủy	1.284.748.100	-	1.284.748.100	-
Cộng	1.284.748.100	-	1.284.748.100	-
Tổng cộng	7.856.430.193	-	7.354.322.002	-

5.2. Phải thu các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.3

6 . NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Khách hàng trễ hạn thanh toán và chịu lãi phạt	18.333.337	18.333.337	62.733.337	62.733.337

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

Chi tiết:

+ Nguyễn Thị Thúy Hồng	18.333.337	18.333.337	62.733.337	62.733.337
Cộng	18.333.337	18.333.337	62.733.337	62.733.337

7 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	49.551.700	-
- Thành phẩm	86.575.744.157	-	85.750.087.539	-
- Hàng hóa	174.604.911.488	-	95.223.652.938	-
Cộng	261.180.655.645	-	181.023.292.177	-

8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

8.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Dự án khu 5A (*)	145.195.318.658	145.195.318.658	225.322.114.754	225.322.114.754
+ Dự án khu Minh Châu (*)	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	175.195.318.658	175.195.318.658	255.322.114.754	255.322.114.754

(*) **Ghi chú:** Chi phí đầu tư dài hạn cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà ở dự án khu đô thị 5A, Dự án Khu Minh Châu chưa khai thác kinh doanh hết.

8.2. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Mua sắm	-	55.867.636
Cộng	-	55.867.636

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ	3.030.304	16.477.263
- Bảng quảng cáo	-	84.027.770
- Chi phí hoa hồng, môi giới	2.235.577.316	-
Cộng	2.238.607.620	100.505.033

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	12.847.295.326	233.181.818	2.555.743.614	92.380.952	-	15.728.601.710
Số tăng trong kỳ	-	84.545.455	761.170.000	32.363.636	-	878.079.091
- Mua trong kỳ		84.545.455	761.170.000	32.363.636	-	878.079.091
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		-	-	-	-	-
- Tăng khác		-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	12.847.295.326	317.727.273	3.316.913.614	124.744.588	-	16.606.680.801
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	5.501.940.131	233.181.818	714.803.820	92.380.952	-	6.542.306.721
Số tăng trong kỳ	491.254.524	4.227.273	418.220.676	1.618.182	-	915.320.655
- Khấu hao trong kỳ	491.254.524	4.227.273	418.220.676	1.618.182	-	915.320.655
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.993.194.655	237.409.091	1.133.024.496	93.999.134	-	7.457.627.376
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	7.345.355.195	-	1.840.939.794	-	-	9.186.294.989
Tại ngày cuối kỳ	6.854.100.671	80.318.182	2.183.889.118	30.745.454	-	9.149.053.425

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

: Không
: 2.020.576.156

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	5.347.878.844	-	-	56.047.000	-	5.403.925.844
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.347.878.844	-	-	56.047.000	-	5.403.925.844
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	56.047.000	-	56.047.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	56.047.000	-	56.047.000
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	5.347.878.844	-	-	-	-	5.347.878.844
Tại ngày cuối kỳ	5.347.878.844	-	-	-	-	5.347.878.844

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : Không
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 56.047.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

12 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	34.631.100.870	1.648.249.772	4.548.474.843	31.730.875.799
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	478.879.950	1.648.249.772	-	2.127.129.722
- Nhà và quyền sử dụng đất	34.152.220.920	-	4.548.474.843	29.603.746.077
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	8.398.936.118	1.214.506.342	1.610.681.424	8.002.761.036
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	8.398.936.118	1.214.506.342	1.610.681.424	8.002.761.036
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	26.232.164.752	433.743.430	2.937.793.419	23.728.114.763
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	478.879.950	1.648.249.772	-	2.127.129.722
- Nhà và quyền sử dụng đất	25.753.284.802	(1.214.506.342)	2.937.793.419	21.600.985.041
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
b. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

13.1. Ngắn hạn

Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn Việt Nam - CN Sóc Trăng	114.115.628.318	114.115.628.318	159.823.229.308	120.440.940.673	74.733.339.683	74.733.339.683
- Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển - CN Sóc Trăng	85.182.223.500	85.182.223.500	166.342.223.500	180.160.000.000	99.000.000.000	99.000.000.000
- Công ty dịch vụ Bất Động Sản Danh Khôi				5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng Ngoại Thương - CN Sóc Trăng	2.000.000.000	2.000.000.000	4.000.000.000	2.000.000.000		
Cộng	201.297.851.818	201.297.851.818	330.165.452.808	307.600.940.673	178.733.339.683	178.733.339.683

Chi tiết các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
HĐTD số 167/HĐTD - 12/02/2019	Ngân hàng NN & PT Nông Thôn Việt Nam - CN Sóc Trăng	12 tháng	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm	72.115.628.318	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
HĐTD số 7600-LAV-22000899 Ngày 28/08/2020	Ngân hàng NN & PT Nông Thôn Việt Nam - CN Sóc Trăng	12 tháng	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm	42.000.000.000	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
HĐTD số 152.02/2020/2532093/HĐTD Sóc Trăng	Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển - CN Sóc Trăng	5 tháng	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm	5.182.223.500	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
HĐTD số 222/2020/8044471/HĐTD ngày 09/09/2020	Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển - CN Sóc Trăng	12 tháng	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm	80.000.000.000	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
Hợp đồng số 006/20/HĐTD/ST/CRC1 ngày 09/03/2020	- Ngân hàng Ngoại Thương - CN Sóc Trăng	9 tháng	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	2.000.000.000	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
Cộng				201.297.851.818	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

13.2. Dài hạn

Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng Ngoại Thương - CN Sóc Trăng	49.600.000.000	49.600.000.000	60.000.000.000	10.400.000.000		
- Ngân hàng BIDV - CN Sóc Trăng	12.929.979.576	12.929.979.576	8.000.000.000	5.070.020.424	10.000.000.000	10.000.000.000
- Nguyễn Anh Tuấn	3.798.400.000	3.798.400.000		489.600.000	4.288.000.000	4.288.000.000
- Nguyễn Hoàng Phương	5.098.200.000	5.098.200.000		400.800.000	5.499.000.000	5.499.000.000
- Nguyễn Kim Hồng Đào	12.947.600.000	12.947.600.000	6.250.000.000	5.064.900.000	11.762.500.000	11.762.500.000
- Các đối tượng khác	3.979.060.000	3.979.060.000	2.969.100.000	2.699.485.000	3.709.445.000	3.709.445.000
Cộng	88.353.239.576	88.353.239.576	77.219.100.000	24.124.805.424	35.258.945.000	35.258.945.000

Chi tiết các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
HĐTD số 058/19/HĐTD/ST/CRC1 ngày 19/12/2019 và HĐ cho vay từng lần số 005/20/HĐTD/ST/CRC1 ngày 26/02/2020	Ngân hàng Ngoại Thương - CN Sóc Trăng	36 tháng	10,5%/năm	49.600.000.000	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
HĐTD số 058/19/HĐTD/ST/CRC1 ngày 19/12/2019	Ngân hàng Đầu tư & Phát Triển VN - CN Sóc Trăng	36 tháng	11%/năm	12.929.979.576	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
HĐVV ngày 12/10/2018 và phụ lục hợp đồng ngày 20/06/2020	Nguyễn Anh Tuấn	24 tháng	theo thời điểm	3.798.400.000	Tín chấp
HĐVV ngày 18/10/2018 và phụ lục hợp đồng ngày 20/06/2020	Nguyễn Hoàng Phương	24 tháng	theo thời điểm	5.098.200.000	Tín chấp
HĐVV ngày 22/11/2018; 09/05/19; 26/06/19 và ngày 25/04/2020, 22/06/2020	Nguyễn Kim Hồng Đào	24-30 tháng	theo thời điểm	12.947.600.000	Tín chấp
Hợp đồng vay vốn	Các đối tượng khác	24 tháng	theo thời điểm	3.979.060.000	Tín chấp
Cộng				88.353.239.576	

13.3. Vay các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2020

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
14.1.Ngắn hạn				
- Công ty mẹ:	2.424.943.896	2.424.943.896	10.882.483.548	10.882.483.548
+ Công ty TNHH Vạn Trường	62.070.000	62.070.000	51.250.000	51.250.000
+ Công ty TNHH MTV Tân Tài Hưng	188.031.400	188.031.400	51.660.400	51.660.400
+ Công ty TNHH Nhân Lực		-	325.000.000	325.000.000
+ Công ty TNHH Phước Hùng	533.123.857	533.123.857	564.300.001	564.300.001
Thịnh Phát				
+ Công ty TNHH SX DV Đức	116.820.000	116.820.000	128.095.000	128.095.000
+ Công ty TNHH BT Hùng		-	7.810.500.500	7.810.500.500
+ Công ty CP VT Hậu Giang-CN		-	1.291.074.430	1.291.074.430
Sóc Trăng				
+ Công ty TNHH Huy Hưng Phát		-	312.296.757	312.296.757
+ Công ty cấp điện Thăng Long	279.015.000	279.015.000		
+ Công ty đá hoa cương Nguyễn Tính	535.864.000	535.864.000		
+ Công ty TNHH Khương Thanh Phát	595.812.410	595.812.410		
+ Đối tượng khác	114.207.229	114.207.229	348.306.460	348.306.460
- Công ty con:	34.390.590.918	34.390.590.918	41.740.989.540	41.740.989.540
+ Công ty TNHH Hải sản Minh	34.390.590.918	34.390.590.918	41.740.989.540	41.740.989.540
Tiền				
Cộng	36.815.534.814	36.815.534.814	52.623.473.088	52.623.473.088

14.2. Phải trả các bên liên quan: không có

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.159.500.624	24.242.610.550	24.280.885.948	1.844.796.001
+ Phải nộp	2.159.500.624	4.927.224.582	5.241.929.205	1.844.796.001
+ Được khấu trừ	-	19.315.385.968	19.315.385.968	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.575.889.193	19.919.590.512	7.575.889.193	19.919.590.512
Thuế thu nhập cá nhân	1.113.232.930	1.847.168.920	9.000.000	2.951.401.850
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	10.848.622.747	46.012.369.982	32.145.204.366	24.715.788.363

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn		
- Lãi vay	402.489.505	571.942.846
Cộng	<u>402.489.505</u>	<u>571.942.846</u>

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
17.1. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	5.086.600	-
- Phải trả người lao động	2.444.705.250	
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	26.700.000.000	20.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.319.860.284	50.498.097.218
+ Trần Thị Ngọc Huệ	-	142.210.800
+ Trần Thị Hồng Liên	-	1.500.000.000
+ Công Ty TNHH XD & TM Phố Sang	-	-
+ Nguyễn Triệu Đồng	9.500.000.000	9.500.000.000
+ Lê Văn Phước	742.113.958	742.113.958
+ Công ty CP XD & TM Tài Lực		20.000.000.000
+ Các đối tượng khác	21.077.746.326	18.613.772.460
Cộng	<u>60.469.652.134</u>	<u>70.498.097.218</u>

17.2. Phải trả các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.3

18 . THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
18.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ (chênh lệch tạm thời của khoản lãi bán hàng nội bộ cho Công ty con chưa thực hiện)		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>-</u>	<u>-</u>
18.2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	6.447.977.860	9.337.070.137
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>6.447.977.860</u>	<u>9.337.070.137</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	474.998.850.000	-	-	14.287.827.744	2.080.108.897	44.945.785.919	536.312.572.560
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	42.200.953.567	42.200.953.567
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	-	(3.634.470.570)	(3.634.470.570)
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	3.634.470.570	-	(3.634.470.570)	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(33.249.464.780)	(33.249.464.780)
- Giảm khác	-	-	-	-	292.812.339	(292.812.339)	-
Số dư cuối năm trước (Số dư đầu kỳ này)	474.998.850.000	-	-	17.922.298.314	2.372.921.236	46.335.521.227	541.629.590.777
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này	-	-	-	-	-	70.358.861.630	70.358.861.630
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	-	(7.145.135.682)	(7.145.135.682)
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	7.145.135.683	-	(7.145.135.683)	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(37.999.908.000)	(37.999.908.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	141.668.351	(141.668.351)	-
Số dư cuối kỳ	474.998.850.000	-	-	25.067.433.997	2.514.589.587	64.262.535.141	566.843.408.725

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Ông Nguyễn Triệu Dũng	85.000.000.000	53.600.000.000
- Vốn góp của Ông Trịnh Sướng	50.000.000.000	50.000.000.000
- Vốn góp của Ông Dương Thế Nghiêm	30.021.000.000	30.021.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	309.977.850.000	341.377.850.000
Cộng	474.998.850.000	474.998.850.000

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	474.998.850.000	474.998.850.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	474.998.850.000	474.998.850.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	(37.999.908.000)	

19.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.499.885	47.499.885
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	47.499.885	47.499.885
+ Cổ phiếu phổ thông	47.499.885	47.499.885
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.499.885	47.499.885
+ Cổ phiếu phổ thông	47.499.885	47.499.885
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

19.5 Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	25.067.433.997	17.922.298.314
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

1.1. Doanh thu

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng

Năm 2020	Năm 2019
880.902.646.593	525.313.068.618
9.900.476.292	3.462.378.175
892.289.130.069	528.775.446.793

1.2. Giảm trừ doanh thu

'- Hàng bán bị trả lại

11.580.224.335

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Cộng

Năm 2020	Năm 2019
739.059.631.646	453.728.662.167
6.521.190.123	2.962.087.114
745.580.821.769	456.690.749.281

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Lãi bán hàng trả chậm

Cộng

Năm 2020	Năm 2019
6.301.348.454	3.552.112.679
57.681.725	361.315.330
6.359.030.179	3.913.428.009

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay

- Chi phí hỗ trợ thanh toán

Cộng

Năm 2020	Năm 2019
20.934.774.605	16.247.657.199
55.995.380	5.579.374
20.990.769.985	16.253.236.573

5. THU NHẬP KHÁC

- Tiền vi phạm hợp đồng

Cộng

Năm nay	Năm trước
2.816.800	
2.816.800	

6. CHI PHÍ KHÁC

- Chi phí thanh lý tài sản

- Các khoản khác

Cộng

Năm 2020	Năm 2019
2.555.825.419	
408.340.247	148.758.507
2.964.165.666	148.758.507

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

6.1. Chi phí bán hàng

Năm 2020	Năm 2019
----------	----------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

- Chi phí công cụ, dụng cụ		
- Chi phí khấu hao		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		-
- Các khoản chi phí bán hàng khác	23.343.009.054	324.376.415
Cộng	23.343.009.054	324.376.415

6.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí công cụ, dụng cụ	61.668.472	259.816.315
- Chi phí nhân công	4.784.430.759	4.308.050.244
- Chi phí khấu hao	705.648.846	421.444.020
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.255.795.365	1.100.853.755
- Thuế, phí, lệ phí	64.567.317	30.776.548
- Các khoản chi phí QLDN khác	1.216.875.934	1.270.129.887
Cộng	8.088.986.693	7.391.070.769

7. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.308.509.835	3.964.044.531
- Chi phí nhân công	10.896.166.259	9.356.581.976
- Chi phí khấu hao TSCĐ	917.080.655	1.868.231.592
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.485.801.192	81.043.637.242
- Chi phí bằng tiền khác	71.346.762.859	4.703.160.934
Cộng	182.954.320.800	100.935.656.275

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	19.654.376.722	7.442.886.615
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	(450.335.190)	(317.332.612)
- Thuế TNDN tạm tính 1% trên doanh thu ứng tiền trước	715.996.796	450.335.190
Cộng	19.920.038.328	7.575.889.193

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	87.389.359.865	51.880.683.257
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	36.326.480.352	22.602.751.764
<i>Chi phí giảm theo doanh thu</i>	36.326.480.352	22.453.993.257
<i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>		148.758.507
+ Các khoản điều chỉnh giảm	26.191.818.582	40.050.820.133

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

Lợi nhuận của Công ty con (được ưu đãi thuế TNDN)	2.982.491.589	6.412.611.499
Các khoản điều chỉnh giảm doanh thu	23.209.326.993	33.638.208.634
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	97.524.021.635	34.432.614.888
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	19.654.376.722	7.442.886.615
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường	19.504.804.327	6.886.522.978
+ Thuế TNDN được miễn, giảm	149.572.395	556.363.637

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2020	Năm 2019
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3.925.868.603	2.103.840.497
Cộng	3.925.868.603	2.103.840.497

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	70.358.861.630	42.200.953.567
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	7.145.135.682	3.634.470.570
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân kỳ này	47.499.885	47.499.885
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.331	812

11. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	70.358.861.630	42.200.953.567
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	7.145.135.682	3.634.470.570
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân kỳ này	47.499.885	47.499.885
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.331	812

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG TỚI BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TRONG TƯƠNG LAI: không phát sinh

2. CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG SỬ DỤNG: không phát sinh

3. SỐ TIỀN ĐI VAY THỰC THU TRONG KỲ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	Năm 2020
	204.257.352.808

4. SỐ TIỀN ĐÃ TRẢ THỰC GỐC VAY TRONG KỲ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	Năm 2020
	346.158.546.097

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ NHỮNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHÁC: không có
2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN: không có
3. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Ông Nguyễn Triệu Dũng	Chủ tịch HĐQT
- Ông Dương Thế Nghiêm	Thành viên HĐQT
- Bà Nguyễn Thị Xi	Mẹ Chủ tịch HĐQT
- Bà Nguyễn Kim Hồng Đào	Vợ Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Anh Tuấn	Con Chủ tịch HĐQT
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Em ruột Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Hoàng Nhã	Em ruột Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Hoàng Phương	Em ruột Chủ tịch HĐQT
- Ông Đặng Văn Út Anh	Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm từ ngày 17/04/2020)
- Ông Lê Văn Phước	Thành viên góp vốn Công ty con
- Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi	Đồng chủ tịch HĐQT

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
Thù lao, thưởng của HĐQT	-	-
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	881.155.468	682.145.101

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này
- Công ty mẹ		
Nguyễn Kim Hồng Đào	Thu vay	6.250.000.000
	Trả tiền vay	5.064.900.000
	Thu tiền đất	66.937.000
Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thu tiền	2.865.000.000
Nguyễn Anh Tuấn	Thu tiền đất	66.937.000
	Trả vay	489.600.000
Nguyễn Hoàng Phương	Trả vay	400.800.000
Dương Thế Nghiêm	Thu tiền đất	169.751.411
Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi	Trả vay	1.008.000.000
- Công ty con		
Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi	Bán hàng	298.025.174.950
	Thu tiền	227.848.924.930

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty mẹ			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

Dương Thế Nghiêm	Phải thu	99.132.000	268.883.411
	Phải trả	-	
Nguyễn Thị Xi	Phải thu		66.937.000
Nguyễn Kim Hồng Đào	Phải thu		66.937.000
	Phải trả	12.947.600.000	11.962.500.000
	Phải trả khác	-	
Nguyễn Anh Tuấn	Phải thu		66.963.000
	Phải trả	3.798.400.000	4.977.600.000
Nguyễn Thị Thanh Thủy	Phải thu		2.865.000.000
Nguyễn Hoàng Phương	Phải trả	5.098.200.000	5.499.000.000
Nguyễn Hoàng Nhã	Phải thu		65.000.000
Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi	Phải thu	35.541.800.000	36.549.800.000

4. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

	Hàng hóa, thành phẩm	Dịch vụ	Cộng
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	882.388.653.777	9.900.476.292	892.289.130.069
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-
Giá vốn hàng bán	739.059.631.646	6.521.190.123	745.580.821.769
Lợi nhuận gộp	143.329.022.131	3.379.286.169	146.708.308.300

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

5. QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của Công ty).

Độ nhạy về ngoại tệ

Trong 6 tháng đầu năm 2020, Công ty không phát sinh giao dịch bằng ngoại tệ.

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

c. Rủi ro về giá

Rủi ro về giá cổ phiếu:

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

Rủi ro về giá bất động sản:

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

- Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

- Rủi ro giá trị hợp lý của danh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ đáp ứng như cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	201.297.851.818	88.353.239.576	-	289.651.091.394
Phải trả người bán	36.815.534.814	-	-	36.815.534.814
Chi phí phải trả	402.489.505	-	-	402.489.505
Các khoản phải trả khác	60.469.652.134	-	-	60.469.652.134
Số đầu năm				
Vay và nợ	178.733.339.683	35.258.945.000	-	213.992.284.683
Phải trả người bán	52.623.473.088	-	-	52.623.473.088
Chi phí phải trả	571.942.846	-	-	571.942.846
Các khoản phải trả khác	70.498.097.218	-	-	70.498.097.218

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Tại Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đã sử dụng các tài sản đảm bảo để làm thế chấp cho các khoản vay và nắm giữ tài sản đảm bảo của các bên khác cho các giao dịch của Công ty.

6. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.937.280.923	10.153.284.739	18.937.280.923	10.153.284.739
Phải thu khách hàng	364.479.685.203	222.275.851.372	364.479.685.203	222.275.851.372
Trả trước cho người bán	230.186.301.297	176.938.171.453	230.186.301.297	176.938.171.453
Các khoản phải thu khác	7.856.430.193	7.354.322.002	7.856.430.193	7.354.322.002
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	36.815.534.814	53.376.889.434	36.815.534.814	53.376.889.434
Người mua trả tiền trước	125.435.172.800	23.862.275.000	125.435.172.800	23.862.275.090
Vay và nợ	289.651.091.394	213.992.284.683	289.651.091.394	213.992.284.683
Phải trả người lao động	2.444.705.250	1.673.936.500	2.444.705.250	1.673.936.500
Chi phí phải trả	402.489.505	571.942.846	402.489.505	571.942.846
Các khoản phải trả khác	60.469.652.134	70.498.097.218	60.469.652.134	70.498.097.218

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

7. ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA KỶ NÀY: không có

8. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý 4/2019 và báo cáo tài chính năm 2019 kết thúc tại ngày 31/12/2019 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán, Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ quý 4/2019 và năm 2019, kết thúc tại ngày 31/12/2019

Người lập biểu

Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm

Kế toán trưởng

Bùi Thị Kim Ngân



Dương Thế Nghiêm